

Yêu cầu Bình luận Công khai Đơn vị Tiểu bang về Người Cao tuổi Sửa đổi Công thức Tài trợ trong Tiểu bang (IFF)



Mục lục

Kiểm tra lý lịch	3
Yêu cầu bình luận và xem xét công khai	3
Các sửa đổi IFF đề xuất là gì?	3
Tại sao IFF cần phải sửa đổi?	4
Ảnh hưởng các sửa đổi này là gì?	4
IFF hiện nay như thế nào và thay đổi gì?	4
Các Cơ quan Khu vực Oregon về các Khu vực Dịch vụ và Chương trình Người cao tuổi	7
Dữ liệu nào sử dụng trong IFF hiện nay?	8
Việc thay đổi công thức đề xuất (bổ sung khoản cơ bản) ảnh hưởng như thế nào đến tài trợ cho mỗi AAA?.....	14
Chương trình Ưu đãi Dịch vụ Dinh dưỡng (NSIP) được phân phối tài trợ như thế nào?	17
Tiểu bang, trước khi phân phối cho AAA theo IFF, có khấu trừ tiền từ tài trợ quỹ Tiêu đề III cho: Cơ quan Quản lý Chương trình Tiểu bang, Quản lý Chương trình Khu vực và/hoặc phân bổ Kiểm tra Viên Chăm sóc Dài hạn?	17

Văn phòng Người cao tuổi và Người khuyết tật (APD) thuộc Bộ Dịch vụ Nhân sinh Tiểu bang Oregon (ODHS) đang đề xuất sửa đổi Công thức Tài trợ trong Tiểu bang (IFF) sử dụng để phân phối các khoản tiền nhận được theo Tiêu đề III và Chương 3 của Tiêu đề VII của Đạo luật Người lớn tuổi Hoa Kỳ (OAA). APD, với chức năng là Đơn vị Tiểu bang về Người cao tuổi được chỉ định, đang lấy ý kiến cộng đồng trước khi đệ trình các sửa đổi đề xuất lên Cơ quan Quản lý Liên bang về Đời sống Cộng đồng (ACL) dưới dạng một Bản sửa đổi Chương trình Tiểu bang về Người cao tuổi.

Cơ sở pháp luật

IFF là một tập hợp các công thức toán học mà APD sử dụng để phân phối tài trợ OAA liên bang cho mạng lưới Cơ quan Khu vực về Người cao tuổi (AAA) cho các dịch vụ do mỗi AAA cung cấp. Là Đơn vị về Người cao tuổi của tiểu bang Oregon, APD được OAA yêu cầu phải có công thức phân phối các quỹ liên bang này cho 16 đơn vị AAA trong tiểu bang. ACL cung cấp hướng dẫn và yêu cầu cụ thể về các yếu tố phải được giải quyết trong IFF.

Những yếu tố đó giải quyết trong IFF hiện tại, đã được ACL phê duyệt trong *Chương trình của Tiểu bang Oregon về Người cao tuổi năm 2021-2023*. Tuy nhiên, với mục đích của bản sửa đổi IFF đề xuất này, các yếu tố cụ thể dưới đây được trình bày chi tiết vì chúng giải thích dữ liệu sử dụng và ảnh hưởng của những thay đổi IFF đối với các đơn vị AAA riêng lẻ trong mạng lưới toàn tiểu bang.

Yêu cầu bình luận và xem xét công khai

Sự thay đổi này trong IFF dẫn đến những thay đổi về tài trợ cụ thể, tăng hoặc giảm, cho mỗi đơn vị trong 16 AAA trên toàn tiểu bang. Mỗi thay đổi nào trong phương pháp tài trợ đều có ảnh hưởng.

Mục đích của Yêu cầu Bình luận này là để thông báo cho công chúng và nhận ý kiến đóng góp để cân nhắc trước khi gửi những thay đổi đề xuất này lên chính quyền liên bang.

Các sửa đổi IFF đề xuất là gì?

APD, với tư vấn của mạng lưới AAA, đang đề xuất sử dụng số tiền cơ bản hoặc tối thiểu cho phân bổ mà mỗi AAA nhận được cho Bữa ăn tập thể (Tiêu đề IIIC1) và Bữa ăn giao tại nhà (Tiêu đề IIIC2). IFF sửa đổi cung cấp \$20,000 cơ bản cho mỗi AAA cho Bữa ăn tập thể và \$5,000 cơ bản cho Bữa ăn giao tại nhà. Phần còn lại số tiền phân bổ đó sau đó được phân cho tất cả các AAA bằng cách sử dụng cùng một công thức dựa trên số dân như được miêu tả trong IFF hiện nay.

IFF hiện nay quy định mức phân bổ tối thiểu cho một AAA, Trung tâm Dịch vụ Cộng đồng & Người cao tuổi Quận Harney (HSCSC), là \$32,000 cho các bữa ăn tập thể và \$4,000 cho các bữa ăn giao tại nhà. Nếu các yếu tố IFF dựa trên dân số cung cấp ít hơn mức tài trợ tối thiểu này thì phân bổ của HSCSC được nâng lên mức phân bổ tối thiểu này, phần dư thấp hơn để lại được phân phối cho các AAA còn lại. Trong đề xuất sửa đổi IFF này, tất cả các AAA nhận được số tiền cơ bản bằng nhau là \$20,000 cho bữa ăn tập thể và \$5,000 cho bữa ăn giao tại nhà, với số tiền còn lại được phân bổ theo công thức dựa trên dân số hiện tại.

Tại sao IFF cần phải sửa đổi?

Thay đổi này, do Hiệp hội các Cơ quan Khu vực về Người cao tuổi và Khuyết tật Oregon đề xuất, là cần thiết vì sự điều chỉnh IFF hiện nay đối với việc phân bổ các bữa ăn tập thể và giao tận nhà tối thiểu dẫn đến các AAA nhỏ nhất của bang Oregon đối mặt với những thách thức khắc nghiệt về tài chính. Công thức phân bổ hiện tại không theo kịp chi phí dịch vụ giao nhận và không tuân theo một công thức phân bổ tiêu chuẩn. Những thay đổi đề xuất đối với IFF xác nhận một khoản chi tối thiểu hoặc chi phí "cơ bản" liên quan đến việc

điều hành một chương trình bữa ăn, không kể số lượng bữa ăn được cung cấp (giao/phục vụ) và có sự đồng ý giữa tất cả các AAA trong tiểu bang là phân bổ khoản cơ bản theo bảng này là thích hợp. Số tiền cơ bản cho mỗi đề xuất (C1 và C2) được xác định theo các giả định về chi phí hoạt động tối thiểu và tác động tổng thể trên toàn tiểu bang. Một số tiền cơ bản đã được xem xét, cùng với các thay đổi công thức tiềm năng khác, đồng thời cân nhắc việc cân bằng các tác động đối với mỗi chương trình.

Ảnh hưởng các sửa đổi này là gì?

Thay đổi IFF bao gồm phân bổ khoản cơ bản tiêu chuẩn cho tất cả các AAA làm tăng tài trợ chương trình dinh dưỡng cho chín AAA đại diện cho các khu vực ít dân cư hơn (hầu hết các đơn vị này đang phục vụ phần lớn khu vực nông thôn và biên giới của tiểu bang). Điều này có nghĩa là các AAA đó có nhiều khoản tài trợ hơn để cung cấp các bữa ăn giao tận nhà và các bữa

ăn được cung cấp tại các địa điểm tập trung đông người (như các trung tâm người cao tuổi). Sự thay đổi này làm giảm tài trợ cho bảy AAA, chủ yếu đại diện cho các khu vực đông dân cư hơn. Trong khi số tiền khác nhau, không có AAA nào thấy thay đổi thuần (cả tăng hoặc giảm) trong tổng tài trợ OAA lớn hơn 0.1% (trong thời gian tài trợ 2 năm hiện nay).

IFF hiện nay như thế nào và thay đổi gì?

Công thức Tài trợ trong Tiểu bang (IFF) của Oregon hiện nay, đã được ACL phê duyệt trong [Chương trình của Tiểu bang Oregon về Người cao tuổi năm 2021-2023](#), như bên dưới. Các từ bị xóa được gạch ngang hoặc từ thay thế có **phông chữ đỏ**.

Đơn vị bang Oregon về Công thức Tài trợ trong Tiểu bang cho Người cao tuổi

Phần tài trợ của Đạo luật Người Mỹ cao tuổi (OAA) của bang Oregon, Dự án độc lập bang Oregon và các khoản phân bổ cho mục đích đặc biệt của Cơ quan lập pháp được phân bổ cho các Cơ quan Khu vực riêng lẻ về Người cao tuổi dựa trên kết hợp của công thức Số tiền cơ bản, công thức Diện tích

đất và công thức Dân số trên cơ sở hai năm một lần. Các mục 305(a)(2)(C) của OAA được đáp ứng và các tiêu chí nêu trong Mục 305(a)(2)(C)(i) và (ii) đã được xem xét và trọng số nhân tố trong công thức tài trợ của Oregon dựa trên dữ liệu điều tra dân số mới nhất phát hành.

Tóm tắt

Công thức số tiền cơ bản phân bổ số tiền xác định trước cho mỗi cơ quan khu vực.

Công thức diện tích đất phân bổ tỷ lệ phần trăm trên phần của cơ quan trong tổng số dặm vuông của Oregon:

- 5% tài trợ từ Đạo luật người Mỹ cao tuổi sau khi trừ đi số tiền cơ bản cho các đề mục áp dụng
- 5% trích lập Dự án độc lập bang Oregon

Phương pháp này được sử dụng đáp ứng nhu cầu về dịch vụ ở các vùng nông thôn là tỷ lệ phần trăm trong phân bổ của OAA dựa trên mỗi phần AAA trong tổng số dặm vuông của Oregon. Công thức diện tích đất này được sử dụng phân bổ quỹ Tiêu đề III B, III E và VII và Dự án độc lập bang Oregon.

Công thức dân số này dựa trên phần trăm phân bổ trợ cấp của cơ quan dựa trên tỷ lệ chia sẻ các yếu tố dân số của cơ quan so với tổng số dân bang Oregon theo từng yếu tố. Số tiền phân bổ dựa trên dân số là tổng số tiền phân bổ trừ đi số tiền cơ bản và/hoặc diện tích đất nếu có.

Các yếu tố dân số trùng lặp: Ví dụ: những người trên 75 tuổi được tính một lần trong hệ số 60+ và một lần nữa trong hệ số 75+. Những người nghèo được tính một lần ở độ tuổi 60+ và một lần nữa trong yếu tố riêng biệt này. Tương tự, những người nhóm thiểu số trên 65 tuổi được tính hai lần (một lần ở độ tuổi 60+ và một lần trong hệ số thiểu số). Kết quả là những người 75+, thiểu số 65+ và 65+ nghèo có trọng số gấp đôi so với những người 60+. Nếu một người trên 75 tuổi, thuộc nhóm thiểu số và nghèo, họ sẽ được tính vào cả bốn yếu tố nhân khẩu.

Số lượng người Oregon cao tuổi thiểu số được sử dụng tính toán phân bổ cho Tiêu đề IIIB, IIIC, IIIE và VII. Tình trạng thiểu số cộng với nghèo là yếu tố chính sử dụng để phân bổ quỹ Y tế Dự phòng Tiêu đề IIID. Mỗi nguồn tài trợ có sự phân bổ riêng biệt (dịch vụ hỗ trợ, bữa ăn tập thể, bữa ăn giao tại nhà, hỗ trợ người chăm sóc gia đình, phòng chống ngược đãi người cao tuổi, sức khỏe dự phòng, Dự án độc lập bang Oregon và khi có thể áp dụng, phân bổ mục đích đặc biệt của Cơ quan lập pháp). Biểu đồ dưới đây trình bày cách thức ba công thức được sử dụng phân bổ các quỹ khả dụng cho bảy chương trình.

	Số tiền cơ bản hai năm một lần	Diện tích đất	Công thức dân số 1	Công thức dân số 2	Công thức dân số 3
OAA Tiêu đề IIIB: Dịch vụ hỗ trợ	\$55,000	5.0%	còn lại 95%	Không dùng	Không dùng
OAA Tiêu đề IIIC-1: Bữa ăn tập thể	Không dùng \$20,000	Không dùng	còn lại 100%	Không dùng	Không dùng
OAA Tiêu đề IIIC-2: Bữa ăn giao tại nhà	Không dùng \$5,000	Không dùng	còn lại 100%	Không dùng	Không dùng
OAA Tiêu đề IIID: Sức khỏe dự phòng	\$3,000	Không dùng	Không dùng	Không dùng	Không dùng
Tiêu đề IIIE: Hỗ trợ người chăm sóc gia đình	Không dùng	5.0%	Không dùng	Không dùng	còn lại 95%
Tiêu đề VII: Phòng chống ngược đãi người cao tuổi	\$1,000	5.0%	còn lại 95%	Không dùng	Không dùng
Dự án độc lập bang Oregon	Không dùng	5.0%	còn lại 95%	Không dùng	Không dùng
Phân theo mục đích đặc biệt của Cơ quan lập pháp	Không dùng	Thay đổi tùy theo mục đích của quỹ: Sử dụng chung - đất 5%, dân số 95%; sử dụng tăng cường sức khỏe - \$3K cơ bản và Công thức dân số 2.			

Công thức dân số 1: (IIIB, IIIC-1, IIIC-2, VIIB và OPI)

- dân số từ 60 tuổi trở lên, cộng
- dân số từ 75 tuổi trở lên, cộng
- dân số thiểu số từ 65 tuổi trở lên, cộng
- dân số nghèo từ 65 tuổi trở lên với thu nhập dưới 125% mức nghèo liên bang.

Công thức dân số 2: (IIID)

- dân số từ 75 tuổi trở lên, cộng
- dân số thiểu số từ 65 tuổi trở lên, cộng
- dân số nghèo từ 65 tuổi trở lên với thu nhập dưới 125% mức nghèo của liên bang.

Công thức dân số 3: (IIIE)

- dân số từ 70 tuổi trở lên, cộng
- dân số thiểu số từ 65 tuổi trở lên, cộng
- dân số nghèo từ 65 tuổi trở lên với thu nhập dưới 125% mức nghèo của liên bang.

Phân bổ Bữa ăn Giao tại nhà và Tập thể Tối thiểu Cơ Bản:

~~Bởi vì cả hai phân bổ mục dinh dưỡng xác định trên dân số, khu vực ít dân cư nhất của bang Oregon có xu hướng nhận được ít hơn những gì họ phải trả cho cung cấp các dịch vụ tối thiểu. Vì lý do này, Quận Harney đặt ra mức tối thiểu để bảo đảm các dịch vụ được tiếp tục. Mức tài trợ tối thiểu của Harney cho các bữa ăn tập thể là \$32,000 và \$4,000 cho các bữa ăn giao tại nhà. Nếu các yếu tố dựa trên dân số cung cấp ít hơn mức tối thiểu cho Harney và mức tối thiểu được phân bổ, thì nguồn tài trợ bổ sung sẽ được trích từ tất cả các khoản tài trợ các AAA khác. Số tiền còn lại được phân phối dựa trên các yếu tố dân số đã nêu ở trên.~~

Vì cả hai tiêu đề dinh dưỡng chỉ xác định phân bổ trên dân số, các khu vực ít dân cư nhất của bang Oregon có thể nhận được ít hơn chi phí cung cấp các dịch vụ tối thiểu. Vì lý do này, số tiền cơ bản sử dụng phân bổ cho các AAA nhận được cho Bữa ăn tập thể (Tiêu đề IIIC1) và Bữa ăn giao tại nhà (Tiêu đề IIIC2). Cung cấp \$20,000 cơ bản cho Bữa ăn tập thể và \$5,000 cơ bản cho Bữa ăn giao tại nhà. Số tiền còn lại được phân phối dựa trên các yếu tố dân số đã nêu ở trên.

Các khoản khấu trừ của tiểu bang từ Tài trợ Tiêu đề III:

Trước khi phân phối cho AAA theo IFF, Tiểu bang khấu trừ 5% phân bổ Tiêu đề III cho Cơ quan Quản lý Chương trình Tiểu bang. Tiểu bang cũng giữ lại \$56,914 mỗi năm tài chính từ phân bổ Tiêu đề IIIB để phân phối cho chương trình Kiểm tra viên Chăm sóc Dài hạn. Phần còn lại sau đó được phân phối cho AAA thông qua IFF.

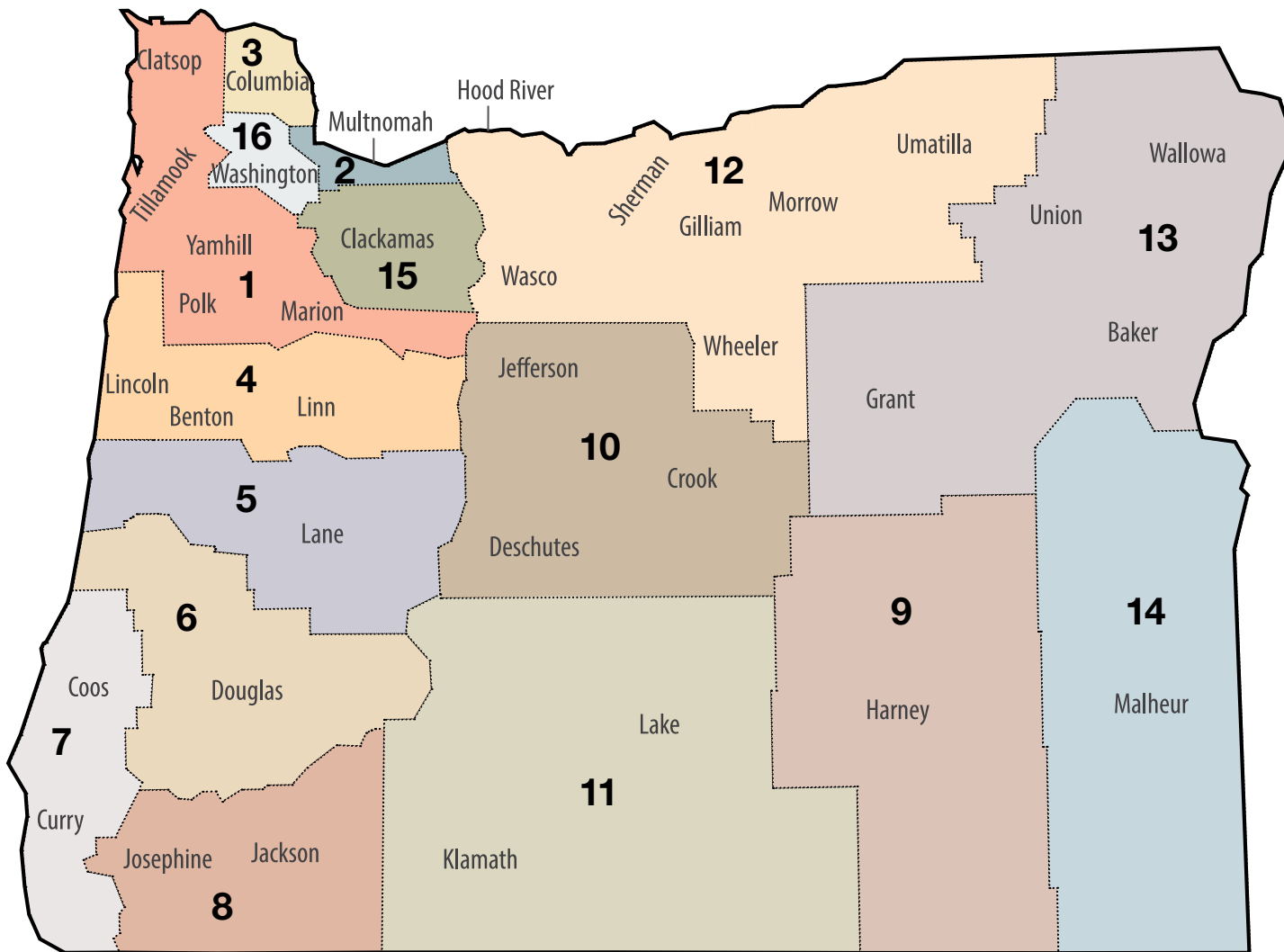
Phân phối tài trợ Chương trình Khuyến khích Dịch vụ Dinh dưỡng (NSIP):

Bang Oregon giải ngân tài trợ NSIP cho các chương trình dịch vụ dinh dưỡng AAA và số tiền tài trợ dựa trên số các bữa ăn đủ điều kiện được phục vụ trong năm trước. Các bữa ăn đủ điều kiện của NSIP là những bữa ăn được phục vụ cho một cá nhân đủ tiêu chuẩn nhận các dịch vụ như được định nghĩa trong OAA. Bang Oregon chọn, theo chỉ thị của Cơ quan Quản lý Người cao tuổi Hoa Kỳ, tất cả các OAA và Dự án độc lập bang Oregon (OPI) và các bữa ăn giao tận nhà và tập thể đủ điều kiện của NSIP.

Yêu cầu chi tiêu tiêu đề IIIB tối thiểu hiện tại của bang Oregon để tài trợ cho các dịch vụ ưu tiên về tiếp cận, dịch vụ tại nhà và hỗ trợ pháp lý là:

- Tiếp cận: 18%
- Pháp lý: 3%
- Tại nhà: 3%

Các Cơ quan Khu vực Oregon về các Khu vực Dịch vụ và Chương trình Người cao tuổi



1. NWSDS - (Chuyên loại B) Dịch vụ Người cao tuổi & Khuyết tật Tây Bắc	5. LCOG - (Chuyên loại B) Hội đồng Chính quyền Lane	9. HCSCS - (Loại A) Trung tâm Dịch vụ Cộng đồng & Người cao tuổi Quận Harney	13. CCNO - (Loại A) Kết nối cộng đồng Đông Bắc Oregon
2. MCADVS - (Chuyên loại B) Dịch vụ Người cao tuổi, Khuyết tật & Cựu chiến binh Quận Multnomah	6. DCSS - (Hợp đồng loại B) Dịch vụ người cao tuổi Quận Douglas	10. COACO - (Loại A) Hội đồng Người cao tuổi Trung tâm Oregon	14. MCOACS - (Loại A) Hội đồng Malheur về Người cao tuổi và Dịch vụ Cộng đồng
3. CAT - (Type A) Nhóm Hoạt động Columbia	7. SCBEC - (Loại A) South Coast Business Employment Corp.	11. KLCCOA - (Loại A) Hội đồng Người cao tuổi các Quận Klamath & Lake	15. CCSS - (Loại A) Dịch vụ Xã hội Quận Clackamas
4. OCWCOG - (Chuyên loại B) Hội đồng Chính quyền Cascades West bang Oregon	8. RVCOG - (Hợp đồng loại B) Hội đồng chính quyền Rogue Valley	12. CAPECO - (Loại A) Chương trình Hành động Cộng đồng Đông Trung bộ Oregon	16. WCDAVS - (Loại A) Dịch vụ Người cao tuổi & Cựu chiến binh Khuyết tật Quận Washington

Dữ liệu nào sử dụng trong IFF hiện nay?

Phân bổ Chương trình của AAA 2021-2023

AAA	Diện tích đất Quận (Dặm vuông)	% của Đất	Cho Tiêu đề IIIB, IIIC1/2, Chương VII 3, OPI & SPA		Cho Tiêu đề IIID & dựa trên bằng chứng SPA		Cho người chăm sóc gia đình		Các bữa ăn được NSIP xác nhận 2019	
			Dân số áp dụng	% của Dân số	Dân số áp dụng	% của Dân số	Dân số áp dụng	% của Dân số	Số bữa ăn đã phục vụ năm tài chính 2014	% bữa ăn đã phục vụ
CAPECO	11,894	12.4%	53,520	3.5%	16,019	3.6%	66,314	3.5%	111,288	4.7%
CAT	657	0.7%	20,022	1.3%	5,081	1.1%	23,727	1.2%	58,274	2.4%
CCNO	12,780	13.3%	28,987	1.9%	8,367	1.9%	36,577	1.9%	91,034	3.8%
CCSS	1,870	1.9%	160,174	10.5%	39,528	8.8%	186,167	9.8%	228,528	9.6%
COACO	7,778	8.1%	93,281	6.1%	26,053	5.8%	115,775	6.1%	106,906	4.5%
DCSSD	5,036	5.2%	58,454	3.8%	18,075	4.0%	75,661	4.0%	67,030	2.8%
HCSCS	10,133	10.6%	3,590	0.2%	1,051	0.2%	4,511	0.2%	12,834	0.5%
KLCCOA	14,080	14.7%	34,591	2.3%	10,739	2.4%	44,458	2.3%	90,677	3.8%
LCOG	4,553	4.7%	148,169	9.7%	41,504	9.2%	185,123	9.7%	188,579	7.9%
MCADVSD	431	0.4%	229,504	15.0%	71,079	15.8%	286,052	15.0%	526,558	22.1%
MCOACS	9,888	10.3%	12,081	0.8%	4,104	0.9%	15,820	0.8%	16,525	0.7%
NWSDS	4,571	4.8%	211,160	13.8%	64,497	14.3%	267,068	14.0%	266,427	11.2%
OCWCOG	3,946	4.1%	106,126	6.9%	30,860	6.9%	134,387	7.0%	153,489	6.4%
RVCOG	4,423	4.6%	145,899	9.5%	45,700	10.1%	188,124	9.9%	199,038	8.4%
SCBEC	3,224	3.4%	47,750	3.1%	14,878	3.3%	61,904	3.2%	120,763	5.1%
WCDAVS	724	0.8%	174,752	11.4%	52,844	11.7%	215,079	11.3%	145,018	6.1%
Tổng	95,988	100.0%	1,528,060	100.0%	450,379	100.0%	1,906,749	100.0%	2,382,968	100.0%

Bảng 1: Dữ liệu diện tích đất và dân số sử dụng trong công thức tài trợ hiện nay

Cho OPI từ 19-59 tuổi

Cho OPI từ 19-59 tuổi				
AAA	Diện tích đất dậm vuông	% của Đất	Tổng Dân số	% của Tổng dân số
CAPECO	11,894	38.9%	53,520	5.0%
LCOG	4,553	14.9%	148,169	13.9%
MCADVSD	431	1.4%	229,504	21.5%
NWSDS	4,571	15.0%	211,160	19.8%
OCWCOG	3,946	12.9%	106,126	9.9%
RVCOG	4,423	14.5%	145,899	13.6%
WCDAVS	724	2.4%	174,752	16.3%
Tổng	30,542	100.0%	1,069,130	100.0%

Công thức dân số 1 (IIIB, IIIC-1, IIIC-2, VII, và OPI): a) dân số từ 60 tuổi trở lên, cộng b) dân số từ 75 tuổi trở lên, cộng c) dân số thiểu số từ 65 tuổi trở lên, cộng d) dân số nghèo 65 tuổi trở lên với thu nhập dưới 125% mức nghèo liên bang.

Công thức dân số 2 (IIID): a) dân số từ 75 tuổi trở lên, cộng b) dân số thiểu số từ 65 tuổi trở lên, cộng c) dân số nghèo 65 tuổi trở lên với thu nhập dưới 125% mức nghèo liên bang.

Công thức dân số 3 (IIIE): a) dân số từ 70 tuổi trở lên, cộng b) dân số thiểu số từ 65 tuổi trở lên, cộng c) dân số nghèo 65 tuổi trở lên với thu nhập dưới 125% mức nghèo liên bang.

Bảng 1: Dữ liệu diện tích đất và dân số sử dụng trong công thức tài trợ hiện nay

B	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R
Công thức:								Cột E-J	Cột H-J		Cột F-J	Cột K-N	G-J+M+N	Nhập tay	L+M+N
AAA	Quận	Dân số 60-64	Dân số 65-69	Dân số 70-74	Dân số 75-79	Dân số 80-84	Dân số Từ 85 tuổi trở lên	Tổng dân số từ 60 tuổi trở lên	Dân số Từ 75 tuổi trở lên	Dân số Thiểu số từ 65 tuổi trở lên Điều tra dân số Hoa Kỳ 2010	Dân số nghèo Từ 65 tuổi trở lên (Ước ACS 2020)	Tổng Dân số	Từ 70 tuổi trở lên & Thiểu số Kinh tế (ước 2020)	Đất Diện tích Dặm vuông (2010)	Từ 75 tuổi trở lên Thiểu số từ 65 tuổi trở lên Nghèo từ 65 tuổi trở lên
NWSDS	Clatsop	2,697	3,003	2,473	1,647	985	1,081	11,886	3,713	556	595	16,750	7,338	829	4,864
NWSDS	Marion	20,026	17,433	14,990	11,247	7,415	6,654	77,766	25,317	6,682	3,667	113,432	50,656	1,182	35,666
NWSDS	Polk	4,751	4,686	4,118	3,151	2,040	1,748	20,494	6,939	1,291	983	29,706	13,330	741	9,213
NWSDS	Tillamook	2,415	2,453	1,930	1,262	782	656	9,499	2,701	396	320	12,916	5,347	1,103	3,417
NWSDS	Yamhill	7,187	6,499	4,977	3,539	2,212	2,603	27,017	8,354	1,706	1,277	38,355	16,315	716	11,337
Tổng AAA		37,077	34,074	28,488	20,847	13,434	12,743	146,663	47,024	10,631	6,842	211,160	92,985	4,571	64,497
CCSS	Clackamas	36,802	32,245	23,267	13,236	7,728	7,367	120,646	28,331	6,230	4,967	160,174	62,795	1,870	39,528
CAT	Columbia	4,295	3,714	2,920	1,906	1,051	1,055	14,941	4,012	585	484	20,022	8,001	657	5,081
MCADS	Multnomah	45,327	40,688	30,795	18,730	11,147	11,740	158,425	41,616	19,387	10,076	229,504	101,874	431	71,079
WCDAVS	Washington	35,205	29,127	22,689	14,808	9,523	10,556	121,909	34,888	13,277	4,679	174,752	75,532	724	52,844
OCWCOG	Benton	5,341	5,618	4,635	3,166	1,940	2,119	22,819	7,225	1,122	920	32,086	13,902	676	9,267
OCWCOG	Lincoln	4,380	4,778	4,151	2,788	1,574	1,341	19,012	5,703	1,054	906	26,674	11,814	980	7,663
OCWCOG	Linn	8,357	7,709	6,692	4,807	3,182	2,689	33,435	10,678	1,605	1,648	47,366	20,623	2,290	13,931
Tổng AAA		18,078	18,105	15,478	10,760	6,696	6,149	75,266	23,605	3,781	3,474	106,126	46,338	3,946	30,860
LCOG	Lane	26,081	26,813	21,531	13,908	8,914	9,418	106,665	32,240	3,228	6,036	148,169	63,035	4,553	41,504
DCSDS	Douglas	8,960	9,331	8,093	6,044	4,015	3,936	40,379	13,995	1,967	2,113	58,454	26,167	5,036	18,075

Bảng 2. Dữ liệu dân số sử dụng trong công thức tài trợ hiện nay (Tiếp theo bên dưới)

B	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R
Công thức:								Cột E-J	Cột H-J		Cột F-J	Cột K-N	G-J+M+N	Nhập tay	L+M+N
AAA	Quận	Dân số 60-64	Dân số 65-69	Dân số 70-74	Dân số 75-79	Dân số 80-84	Dân số Từ 85 tuổi trở lên	Tổng dân số từ 60 tuổi trở lên	Dân số Từ 75 tuổi trở lên	Dân số Thiểu số từ 65 tuổi trở lên Điều tra dân số Hoa Kỳ 2010	Dân số nghèo Từ 65 tuổi trở lên (Ước ACS 2020)	Tổng Dân số	Từ 70 tuổi trở lên & Thiểu số Kinh tế (ước 2020)	Đất Diện tích Dặm vuông (2010)	Từ 75 tuổi trở lên Thiểu số từ 65 tuổi trở lên Nghèo từ 65 tuổi trở lên
SCBEC	Coos	5,115	5,371	4,557	3,364	2,176	1,858	22,442	7,398	1,384	1,626	32,850	14,965	1,596	10,408
SCBEC	Curry	2,358	2,668	2,193	1,504	914	794	10,430	3,212	607	651	14,900	6,662	1,627	4,470
Tổng AAA		7,473	8,039	6,750	4,868	3,090	2,652	32,872	10,610	1,991	2,277	47,750	21,628	3,224	14,878
RVCOG	Jackson	15,852	16,052	13,162	9,708	6,832	6,879	68,484	23,418	3,716	3,899	99,517	44,195	2,784	31,033
RVCOG	Josephine	7,141	7,299	6,356	4,698	3,103	3,118	31,715	10,919	1,622	2,126	46,382	21,023	1,640	14,667
Tổng AAA		22,993	23,351	19,518	14,406	9,935	9,996	100,199	34,337	5,338	6,025	145,899	65,218	4,423	45,700
COACO	Crook	1,978	2,205	1,807	1,297	794	693	8,773	2,784	337	241	12,135	5,168	2,979	3,362
COACO	Deschutes	13,041	13,096	10,098	6,857	4,360	4,278	51,729	15,495	1,913	2,450	71,587	29,955	3,018	19,858
COACO	Jefferson	1,812	1,705	1,368	876	574	390	6,726	1,840	696	297	9,559	4,201	1,781	2,833
Tổng AAA		16,831	17,006	13,272	9,029	5,728	5,361	67,228	20,119	2,946	2,988	93,281	39,325	7,778	26,053
KLCCOA	Klamath	4,999	5,152	4,267	3,055	1,907	1,593	20,973	6,555	1,542	1,368	30,438	13,732	5,941	9,465
KLCCOA	Lake	704	733	564	427	251	200	2,879	878	142	254	4,153	1,838	8,139	1,274
Tổng AAA		5,703	5,884	4,831	3,482	2,158	1,793	23,852	7,433	1,684	1,622	34,591	15,570	14,080	10,739
CAPECO	Morrow	901	800	614	402	244	204	3,166	850	326	91	4,433	1,882	2,032	1,267
CAPECO	Umatilla	5,027	4,545	3,377	2,273	1,504	1,417	18,143	5,194	1,623	1,202	26,162	11,396	3,216	8,019
CAPECO	Gilliam	217	206	153	102	67	82	827	250	34	29	1,140	466	1,205	313
CAPECO	Hood River	1,748	1,465	996	695	430	563	5,898	1,689	570	163	8,320	3,418	522	2,422

Bảng 2. Dữ liệu dân số sử dụng trong công thức tài trợ hiện nay

B	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R
Công thức:								Cột E-J	Cột H-J		Cột F-J	Cột K-N	G-J+M+N	Nhập tay	L+M+N
AAA	Quận	Dân số 60-64	Dân số 65-69	Dân số 70-74	Dân số 75-79	Dân số 80-84	Dân số Từ 85 tuổi trở lên	Tổng dân số từ 60 tuổi trở lên	Dân số Từ 75 tuổi trở lên	Dân số Thiểu số từ 65 tuổi trở lên Điều tra dân số Hoa Kỳ 2010	Dân số nghèo Từ 65 tuổi trở lên (Ước ACS 2020)	Tổng Dân số	Từ 70 tuổi trở lên & Thiểu số Kinh tế (ước 2020)	Đất Diện tích Dặm vuông (2010)	Từ 75 tuổi trở lên Thiểu số từ 65 tuổi trở lên Nghèo từ 65 tuổi trở lên
CAPECO	Sherman	168	149	136	103	56	50	662	209	30	17	918	392	824	256
CAPECO	Wasco	2,046	1,946	1,619	1,078	689	815	8,192	2,582	526	297	11,597	5,023	2,382	3,405
CAPECO	Wheeler	123	141	111	115	67	56	612	237	29	71	950	448	1,715	337
Tổng AAA		10,230	9,254	7,005	4,768	3,056	3,187	37,500	11,011	3,138	1,870	53,520	23,025	11,894	16,019
CCNO	Baker	1,527	1,556	1,271	921	591	515	6,380	2,027	223	223	8,853	3,744	3,068	2,473
CCNO	Tài trợ	730	812	659	511	323	309	3,343	1,143	126	325	4,938	2,253	4,529	1,594
CCNO	Nghiệp đoàn	1,897	1,971	1,533	1,040	700	793	7,934	2,533	256	301	11,025	4,623	2,037	3,090
CCNO	Wallowa	665	764	578	391	271	294	2,962	956	85	169	4,172	1,788	3,146	1,210
Tổng AAA		4,818	5,102	4,040	2,863	1,885	1,911	20,620	6,659	690	1,018	28,987	12,407	12,780	8,367
HCSCS	Harney	615	633	485	361	230	215	2,539	805	154	92	3,590	1,536	10,133	1,051
MCOACS	Malheur	1,924	1,914	1,559	1,116	691	774	7,977	2,581	965	558	12,081	5,663	9,888	4,104
TỔNG		282,412	265,282	210,721	141,132	89,280	88,854	1,077,681	319,266	75,992	55,121	1,528,060	661,100	95,988	450,379

Bảng 2. Dữ liệu dân số sử dụng trong công thức tài trợ hiện nay

Nguồn dữ liệu:

Dân số theo nhóm tuổi từ Trung tâm Nghiên cứu Dân số PSU 2020 (Báo cáo Dân số tháng 4 năm 2021)
Tình trạng Nghèo ở bang Oregon (Ước tính 5 năm 2019), Bảng S1701
Dân số Thiểu số từ Điều tra Dân số Hoa Kỳ 2010 bộ dữ liệu SF1

Thẻ Dữ liệu Dân số

Dân số theo nhóm tuổi từ Trung tâm Nghiên cứu Dân số PSU 2020 Báo cáo Bang Oregon Hàng năm (Báo cáo Dân số tháng 4 năm 2021)

Danh mục Độ tuổi Dân số do Trung tâm Nghiên cứu Dân số tại Đại học Bang Portland (PSU) cung cấp
Quý vị có thể truy cập thông tin này thông qua trang mạng. Địa chỉ liệt kê bên dưới:

<https://www.pdx.edu/population-research/search/psu?keys=population%20report>

Bảng 9 sử dụng dữ liệu dân số cho các độ tuổi 60-64, 65-69, 70-74, 75-79, 80-84 và từ 85 tuổi trở lên

Phân loại Dân số – Tổng Dân số theo nhóm 5-năm tuổi; Do Trung tâm Nghiên cứu Dân số cung cấp, PSU Tháng 4 năm 2021.
Oregon_AnnualPop_Report_Tables_2014_Excel.xlsx; Bảng 9.

Tình trạng nghèo ở tiểu bang Oregon theo Độ tuổi và Quận

Bộ dữ liệu: Ước tính 5 năm Khảo sát Cộng đồng Hoa Kỳ năm 2020

Khảo sát: Khảo sát Cộng đồng Hoa Kỳ

Từ American FactFinder của Cục điều tra dân số Hoa Kỳ

Bảng sử dụng: S1701: Tình trạng nghèo trong 12 tháng qua

http://factfinder2.census.gov/faces/tableservices/jsf/pages/productview.xhtml?pid=ACS_10_5YR_S1701&prodType=table

ACS cung cấp năm 2011; Cập nhật ước tính 1 năm cho Benton, Clackamas, Deschutes, Douglas, Jackson, Josephine, Klamath, Lane, Linn, Marion, Multnomah, Polk, Umatilla, Washington, and Yamhill.

Phân loại Dân số – Dân số nghèo từ 65 tuổi trở lên tỷ lệ dưới mức nghèo; ACS_13_5YR_S1701.xls.

Dân số thiểu số từ 65 tuổi trở lên

AGID Oregon 2011-2015 Bảng S21006 Tính theo chủng tộc dân số từ 60 tuổi trở lên

<https://agid.acl.gov/DataGlance/SPR/Trend.aspx?geoids=39&jvar=1687&mode=Count&agegroup=-1&sex=0&pop=0&service=-1&poverty=-1&adl=-1&iadl=-1>

Với giả định định nghĩa "Thiểu số" gồm tất cả các cá nhân được xác định là Da đen, Người Mỹ bản địa/Người Alaska bản địa, Người đảo Thái Bình Dương/Người Hawaii bản địa, Người Gốc Châu Á, một số chủng tộc khác, Người có từ 2 chủng tộc trở lên hoặc Người gốc Tây Ban Nha.

Phân loại Dân số – Dân số thiểu số từ 65 tuổi trở lên; Theo tính toán từ Điều tra Dân số Hoa Kỳ 2010 bộ dữ liệu SF1 cho dân số từ 65 tuổi trở lên. Tổng số người từ 65 tuổi trở lên trong các danh mục sau: Da đen, Người Mỹ bản địa/Người Alaska bản địa, Người đảo Thái Bình Dương/Người Hawaii bản địa, Người Gốc Châu Á, một số chủng tộc khác, Người có từ 2 chủng tộc trở lên và Người gốc Tây Ban Nha.

Việc thay đổi công thức đề xuất (bổ sung khoản cơ bản) ảnh hưởng như thế nào đến tài trợ cho mỗi AAA?

Không phân bổ cơ bản Tiêu đề IIIC

AAA	IIIC1 Bữa ăn tập thể	IIIC2 Bữa ăn giao tại nhà	Cộng các Tiêu đề C1 & C2 OAA
CAPECO	\$448,367	\$241,238	\$689,605
CAT	\$167,738	\$90,249	\$257,987
CCNO	\$242,844	\$130,659	\$373,503
CCSS	\$1,341,878	\$721,981	\$2,063,859
COACO	\$781,473	\$420,462	\$1,201,935
DCSSD	\$489,705	\$263,480	\$753,185
HCSCS	\$32,001	\$16,181	\$48,182
KLCCOA	\$289,788	\$155,917	\$445,705
LCOG	\$1,241,303	\$667,868	\$1,909,171
MCADVDS	\$1,922,702	\$1,034,488	\$2,957,190
MCOACS	\$101,213	\$54,456	\$155,669
NWSDS	\$1,769,017	\$951,799	\$2,720,816
OCWCOG	\$889,086	\$478,363	\$1,367,449
RVCOG	\$1,222,287	\$657,637	\$1,879,924
SCBEC	\$400,031	\$215,232	\$615,263
WCDAVS	\$1,464,009	\$787,693	\$2,251,702
Tổng	\$12,803,442	\$6,887,703	\$19,691,145

Có phân bổ cơ bản Tiêu đề IIIC

AAA	IIIC1 Bữa ăn tập thể	IIIC2 Bữa ăn giao tại nhà	Cộng các Tiêu đề C1 & C2 OAA	Thay đổi thuần
CAPECO	\$457,226	\$243,436	\$700,662	\$11,057
CAT	\$183,570	\$94,201	\$277,771	\$19,784
CCNO	\$256,810	\$134,142	\$390,952	\$17,449
CCSS	\$1,328,537	\$718,596	\$2,047,133	(\$16,726)
COACO	\$782,056	\$420,579	\$1,202,635	\$269
DCSSD	\$497,538	\$265,420	\$762,958	\$9,773
HCSCS	\$49,327	\$20,993	\$70,320	\$22,138
KLCCOA	\$302,587	\$159,106	\$461,693	\$15,988
LCOG	\$1,230,461	\$665,111	\$1,895,572	(\$13,599)
MCADVDS	\$1,894,931	\$1,027,470	\$2,922,401	(\$34,790)
MCOACS	\$118,698	\$58,824	\$58,824	\$177,522
NWSDS	\$1,745,063	\$945,744	\$2,690,807	(\$30,009)
OCWCOG	\$886,996	\$477,807	\$1,364,803	(\$2,646)
RVCOG	\$1,211,917	\$654,998	\$1,866,915	(\$13,009)
SCBEC	\$410,092	\$217,732	\$627,824	\$12,561
WCDAVS	\$1,447,634	\$783,544	\$2,231,178	(\$20,524)
Tổng	\$12,803,443	\$6,887,703	\$19,691,146	\$0

Bảng 3. So sánh phân bổ AAA C1 và C2 có và không có khoản cơ bản (Số liệu phân bổ hai năm)

Không phân bổ cơ bản Tiêu đề IIIC

AAA	IIIB Dịch vụ Hỗ trợ	IIIC1 Bữa ăn tập thể	IIIC2 Bữa ăn giao tại nhà	IIID Dịch vụ Nâng cao Sức khỏe Dựa trên Bằng chứng	IIIE Dịch vụ Người chăm sóc	VII Hoạt động Ngăn ngừa Ngược đãi, Bỏ rơi và Lợi dụng Người cao tuổi	Cộng các Tiêu đề OAA	% của Quỹ OAA	Chương trình Ưu đãi Dịch vụ Dinh dưỡng	% của Quỹ OAA
CFDA #	93.044	93.045	93.045	93.043	93.052	93.042			93.053	
CAPECO	\$402,464	\$448,367	\$241,238	\$24,711	\$184,983	\$4,380	\$1,306,143	3.7%	\$148,558	4.7%
CAT	\$167,599	\$167,738	\$90,249	\$9,886	\$57,350	\$2,095	\$494,917	1.4%	\$77,790	2.4%
CCNO	\$272,257	\$242,844	\$130,659	\$14,340	\$117,305	\$3,113	\$780,517	2.2%	\$121,521	3.8%
CCSS	\$940,238	\$1,341,878	\$721,981	\$56,573	\$441,903	\$9,611	\$3,512,184	10.1%	\$305,062	9.6%
COACO	\$601,212	\$781,473	\$420,462	\$38,309	\$291,060	\$6,313	\$2,138,829	6.1%	\$142,709	4.5%
DCSSD	\$398,023	\$489,705	\$263,480	\$27,497	\$190,097	\$4,337	\$1,373,139	3.9%	\$89,478	2.8%
HCSCS	\$121,116	\$32,001	\$16,181	\$4,425	\$35,482	\$1,643	\$210,847	0.6%	\$17,132	0.5%
KLCCOA	\$308,888	\$289,788	\$155,917	\$17,554	\$139,011	\$3,470	\$914,628	2.6%	\$121,045	3.8%
LCOG	\$886,834	\$1,241,303	\$667,868	\$59,251	\$446,040	\$9,091	\$3,310,386	9.5%	\$251,734	7.9%
MCADVDS	\$1,313,096	\$1,922,702	\$1,034,488	\$99,334	\$672,999	\$13,237	\$5,055,856	14.5%	\$702,903	22.1%
MCOACS	\$166,465	\$101,213	\$54,456	\$8,562	\$61,445	\$2,084	\$394,224	1.1%	\$22,059	0.7%
NWSDS	\$1,231,674	\$1,769,017	\$951,799	\$90,413	\$638,573	\$12,445	\$4,693,922	13.5%	\$355,654	11.2%
OCWCOG	\$653,943	\$889,086	\$478,363	\$44,825	\$325,368	\$6,826	\$2,398,411	6.9%	\$204,893	6.4%
RVCOG	\$873,814	\$1,222,287	\$657,637	\$64,938	\$452,770	\$8,965	\$3,280,412	9.4%	\$265,696	8.4%
SCBEC	\$331,127	\$400,031	\$215,232	\$23,164	\$153,331	\$3,686	\$1,126,571	3.2%	\$161,207	5.1%
WCDAVS	\$1,014,772	\$1,464,009	\$787,693	\$74,619	\$507,003	\$10,336	\$3,858,432	11.1%	\$193,585	6.1%
Tổng	\$9,683,521	\$12,803,442	\$6,887,703	\$658,401	\$4,714,720	\$101,632	\$34,849,419	100.0%	\$3,181,026	100.0%

Bảng 4. Tất cả phân bổ AAA không có khoản cơ bản (Số liệu phân bổ hai năm)

Có phân bổ cơ bản Tiêu đề IIIC

AAA	IIIB Dịch vụ Hỗ trợ	IIIC1 Bữa ăn tập thể	IIIC2 Bữa ăn giao tại nhà	IIID Dịch vụ Nâng cao Sức khỏe Dựa trên Bằng chứng	IIIE Dịch vụ Người chăm sóc	VII Hoạt động Ngăn ngừa Ngược đãi, Bỏ rơi và Lợi dụng Người cao tuổi	Cộng các Tiêu đề OAA	% của Quỹ OAA	Chương trình Ưu đãi Dịch vụ Dinh dưỡng	% của Quỹ OAA
CFDA #	93.044	93.045	93.045	93.043	93.052	93.042			93.053	
CAPECO	\$402,464	\$457,226	\$243,436	\$24,711	\$184,983	\$4,380	\$1,317,200	3.8%	\$148,558	4.7%
CAT	\$167,599	\$183,570	\$94,201	\$9,886	\$57,350	\$2,095	\$514,701	1.5%	\$77,790	2.4%
CCNO	\$272,257	\$256,810	\$134,142	\$14,340	\$117,305	\$3,113	\$797,966	2.3%	\$121,521	3.8%
CCSS	\$940,238	\$1,328,537	\$718,596	\$56,573	\$441,903	\$9,611	\$3,495,458	10.0%	\$305,062	9.6%
COACO	\$601,212	\$782,056	\$420,579	\$38,309	\$291,060	\$6,313	\$2,139,529	6.1%	\$142,709	4.5%
DCSSD	\$398,023	\$497,538	\$265,420	\$27,497	\$190,097	\$4,337	\$1,382,912	4.0%	\$89,478	2.8%
HCSCS	\$121,116	\$49,327	\$20,993	\$4,425	\$35,482	\$1,643	\$232,985	0.7%	\$17,132	0.5%
KLCCOA	\$308,888	\$302,587	\$159,106	\$17,554	\$139,011	\$3,470	\$930,616	2.7%	\$121,045	3.8%
LCOG	\$886,834	\$1,230,461	\$665,111	\$59,251	\$446,040	\$9,091	\$3,296,787	9.5%	\$251,734	7.9%
MCADVDS	\$1,313,096	\$1,894,931	\$1,027,470	\$99,334	\$672,999	\$13,237	\$5,021,067	14.4%	\$702,903	22.1%
MCOACS	\$166,465	\$118,698	\$58,824	\$8,562	\$61,445	\$2,084	\$416,077	1.2%	\$22,059	0.7%
NWSDS	\$1,231,674	\$1,745,063	\$945,744	\$90,413	\$638,573	\$12,445	\$4,663,913	13.4%	\$355,654	11.2%
OCWCOG	\$653,943	\$886,996	\$477,807	\$44,825	\$325,368	\$6,826	\$2,395,765	6.9%	\$204,893	6.4%
RVCOG	\$873,814	\$1,211,917	\$654,998	\$64,938	\$452,770	\$8,965	\$3,267,403	9.4%	\$265,696	8.4%
SCBEC	\$331,127	\$410,092	\$217,732	\$23,164	\$153,331	\$3,686	\$1,139,132	3.3%	\$161,207	5.1%
WCDAVS	\$1,014,772	\$1,447,634	\$783,544	\$74,619	\$507,003	\$10,336	\$3,837,908	11.0%	\$193,585	6.1%
Tổng	\$9,683,521	\$12,803,443	\$6,887,703	\$658,401	\$4,714,720	\$101,632	\$34,849,420	100.0%	\$3,181,026	100.0%

Bảng 5. Tất cả phân bổ AAA có khoản cơ bản (Số liệu phân bổ hai năm)

Chương trình Ưu đãi Dịch vụ Dinh dưỡng (NSIP) được phân phối tài trợ như thế nào?

Chương trình Ưu đãi Dịch vụ Dinh dưỡng (NSIP) được tài trợ từ phân bổ của Quốc hội cho Cơ quan Quản lý Đời sống Cộng đồng (ACL) và cung cấp các khoản tài trợ cho các tiểu bang, vùng lãnh thổ và các tổ chức Bộ lạc đủ điều kiện hỗ trợ của Đạo luật Người cao tuổi (OAA) cho các Chương trình dinh dưỡng giao tại nhà và tập thể bằng cách khuyến khích phục vụ nhiều các bữa ăn hơn. Tiền tài trợ của NSIP chỉ có thể được sử dụng mua các sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm khác.

Tiểu bang Oregon giải ngân tài trợ NSIP cho các chương trình dịch vụ dinh dưỡng AAA và số tiền tài trợ phân phối dựa trên số các bữa ăn đủ điều kiện được phục vụ trong năm trước. Các bữa ăn đủ điều kiện của NSIP là những bữa ăn được phục vụ cho một cá nhân đủ tiêu chuẩn nhận các dịch vụ như được

định nghĩa trong OAA. Bang Oregon chọn, theo chỉ thị của Cơ quan Quản lý Người cao tuổi Hoa Kỳ, tất cả các OAA và Dự án độc lập bang Oregon (OPI) và các bữa ăn giao tận nhà và tập thể đủ điều kiện của NSIP. ACL phân phối cho bang Oregon khoảng 75% khoản trích lập trong quý đầu tiên của năm tài chính liên bang, tiếp theo là một khoản trích lập khác trong quý ba và phần còn lại của tiền tài trợ trong quý bốn. Để hỗ trợ các AAA chuẩn bị ngân sách trong hai năm, tiểu bang Oregon tiếp tục dự báo số tiền tài trợ dự kiến, nhưng chưa nhận được, dựa trên số bữa ăn của các năm tài chính liên bang trước đó và tiếp tục đưa số tiền này vào sổ kế toán phân bổ trong hai năm. Khi nhận được số tiền thực tế, số tiền phân bổ được điều chỉnh cho phù hợp.

Tiểu bang, trước khi phân phối cho AAA theo IFF, có khấu trừ tiền từ tài trợ quỹ Tiêu đề III cho: Cơ quan Quản lý Chương trình Tiểu bang, Quản lý Chương trình Khu vực và/hoặc phân bổ Kiểm tra Viên Chăm sóc Dài hạn?

Trước khi phân phối cho AAA theo IFF, tiểu bang Oregon khấu trừ 5% phân bổ Tiêu đề III cho Cơ quan Quản lý Chương trình Tiểu bang. Tiểu bang cũng giữ lại \$56,914 (khoản cố định) mỗi năm tài chính từ phân bổ Tiêu đề IIIB để phân phối

cho chương trình Kiểm tra viên Chăm sóc Dài hạn. Phần còn lại sau đó được phân phối cho AAA thông qua IFF.



Quý vị có thể nhận tài liệu này bằng các ngôn ngữ khác, bản in lớn, chữ nổi hoặc một định dạng quý vị muốn. Liên hệ với Văn phòng Người Cao tuổi và Người khuyết tật theo số 1-800-282-8096 hoặc gửi email spd.web@state.or.us. Chúng tôi chấp nhận tất cả các cuộc gọi chuyển tiếp hoặc quý vị có thể gọi số 711.